

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2023/DS-ST

Ngày: 31 - 10 - 2023

V/v: “Tranh chấp đòi tài sản và hợp
đồng góp hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Tươi;
Ông Nguyễn Văn Quốc.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Tấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp đòi tài sản và hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H1, sinh năm 1963; địa chỉ: khu phố LT, phường LH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Hà Thị T1 (tên gọi khác: Đ), sinh năm 1979 (vắng mặt).

2. Ông Phạm Văn H2 (tên gọi khác: T2), sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu phố TL, phường GL, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị Hồng H3, sinh năm 1969; địa chỉ: khu phố LT', phường LH, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 23 tháng 5 năm 2023, Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị H1 trình bày:

Bà T1 có tên thường gọi là Đ, ông H2 có tên thường gọi là T2. Bà quen biết

với vợ chồng ông H2, bà T1 thông qua chị ruột của bà T1. Vào năm 2011, bà T1 có tham gia chơi hụi do bà làm chủ thảo. Sau khi bà T1 hốt hụi thì bà T1 bỏ đi khỏi địa phương và còn nợ lại bà tổng cộng số tiền 160.000.000 đồng. Năm 2013, bà T1 quay về địa phương nên bà yêu cầu bà T1 trả nợ cho bà, bà T1 trình bày chưa có tiền trả nên viết giấy nợ cho bà vào ngày 25/10/2013 âm lịch với nội dung “*Tôi tên Hà Ngọc Đ có mượn của bà S 160.000.000 một trăm sáu chục triệu chẵn*”. Đồng thời, bà T1 hứa mỗi tháng sẽ trả dần cho bà vài triệu đồng. Khi bà T1 viết giấy nợ cho bà, bà T1 không thể chấp tài sản gì cho bà, giữa bà và bà T1 cũng không thỏa thuận lãi suất. Sau đó, bà T1 có trả cho bà được 2.000.000 đồng thì ngưng. Ngày 01/9/2020 âm lịch, bà T1 trả tiếp cho bà 20.000.000 đồng và còn nợ lại bà số tiền 138.000.000 đồng. Từ sau ngày 01/9/2020 âm lịch cho đến nay, bà T1 không trả thêm cho bà số tiền nào.

Ngoài ra, ngày 25/8/2020 âm lịch bà Hà Thị T1 và bà Trần Thị Hồng H3 (tên gọi khác là Trần Thị C) có tham gia 01 phần hụi mệnh giá 5.000.000 đồng/tháng do bà làm chủ thảo, hụi gồm 24 phần, mãn ngày 25/7/2022 âm lịch. Bà T1 và bà H3 cùng tham gia 01 phần. Bà T1 và bà H3 hốt hụi kỳ đầu tiên, kêu 1.050.000 đồng và hốt hụi được số tiền 90.850.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 2.000.000 đồng nên số tiền thực lãnh là 88.850.000 đồng (mỗi người nhận một nửa tương đương số tiền 44.425.000 đồng). Theo quy định thì bà T1 và bà H3 phải cùng có nghĩa vụ đóng hụi chết cho bà và mỗi người phải đóng 2.500.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, kỳ hụi thứ hai, khi bà đi gom tiền hụi chết thì bà H3 cho biết bà T1 đang thiếu tiền bà H3 nên bà T1 có nghĩa vụ đóng toàn bộ hụi chết cho bà. Khi bà đến gặp bà T1 thì bà T1 cũng trình bày để bà T1 đóng tiền hụi chết cho bà mỗi tháng 5.000.000 đồng nên bà cũng đồng ý. Tuy nhiên, đến kỳ hụi thứ hai bà T1 chỉ đóng cho bà được 4.000.000 đồng, nợ lại 1.000.000 đồng. Từ kỳ hụi thứ 3 cho đến khi mãn hụi bà T1 không đóng hụi chết cho bà nữa nên bà phải đứng ra đóng các kỳ hụi chết thay cho bà T1 cho đến khi mãn hụi. Như vậy, dây hụi này bà T1 còn nợ lại bà 22 kỳ hụi chết x 5.000.000 đồng/kỳ = 110.000.000 đồng và 1.000.000 đồng còn thiếu của kỳ khai hụi thứ hai tương ứng số tiền là 111.000.000 (Một trăm mười một triệu) đồng. Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu yêu cầu bà Hà Thị T1 và ông Phạm Văn H2 cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 158.000.000 đồng + 111.000.000 đồng = 269.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà xác định lại, số tiền 160.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 25/10/2013 âm lịch, bà T1 đã trả cho bà được 22.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 138.000.000 đồng. Đối với số tiền hụi chết của dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 25/8/2020 âm lịch, do bà T1 và bà H3 cùng tham gia chơi. Giữa bà T1 và bà H3 thỏa thuận 23 kỳ hụi còn lại bà T1 sẽ có nghĩa vụ đóng hụi chết cho bà cho đến khi mãn nhưng chỉ thỏa thuận miệng. Nay bà không muốn khởi kiện yêu cầu bà H3 trả tiền hụi chết cho bà trong vụ án này nên bà xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, nay bà chỉ yêu cầu bà Hà Thị T1 và ông Phạm Văn H2 có nghĩa vụ trả cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền hụi chết còn nợ là 57.500.000 đồng – 4.000.000 đồng (bà T1 đã đóng) = 53.500.000 đồng. Tổng cộng, bà yêu cầu bà T1 và ông H2 trả cho bà số tiền 138.000.000 đồng + 53.500.000 đồng = 191.500.000 (Một trăm chín mươi một triệu năm trăm nghìn) đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn – bà Hà Thị T1 và ông Phạm Văn H2 đã được Toà án triệu tập họp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 7 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị Hồng H3 trình bày:

Bà không quen biết với bà H1 nên không tham gia góp hội do bà H1 làm chủ thảo, không nhận tiền đăng hội từ bà H1, chữ ký “Trần Thị C” trên giấy đăng hội ngày 01/9 âm lịch cũng không phải chữ ký của bà và bà cũng không yêu cầu giám định chữ ký trên. Thực tế, bà T1 đã mạo danh bà để tham gia góp hội với bà H1 nên khi bà H1 đến nhà bà gom tiền hội chết thì bà, bà H1 và bà T1 đã giáp mặt nhau và thống nhất bà không tham gia chơi hội của bà H1 nên bà không có nghĩa vụ phải đóng hội chết cho bà H1. Nay bà không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1 vì tranh chấp giữa bà H1 và bà T1 không liên quan đến bà.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Bà H1, bà H3 thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bà T1, ông H2 đã được Toà án triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên toà xét xử nhưng vắng mặt không có lý do.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 166, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 về tranh chấp đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng góp hội đối với bà Hà Thị T1 và ông Phạm Văn H2. Buộc bà Hà Thị T1 và ông Phạm Văn H2 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H1 số tiền 191.500.000 đồng, ghi nhận bà H1 không yêu cầu tính lãi. Về án phí: bà T1, ông H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn – bà Hà Thị T1 và ông Phạm Văn H2 đã được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị Hồng H3, vắng

mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, ông H2, bà H3 là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H2, bà T1 trả số tiền vay 138.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/10/2013 âm lịch và số tiền hui 53.500.000 đồng theo giấy đăng hui ngày 01/9/2020 âm lịch. Tuy nhiên, qua làm việc, bà H1 xác định số tiền bà T1 nợ bà H1 theo giấy mượn tiền ngày 25/10/2013 âm lịch thực tế là tiền bà T1 nợ tiền hui chết của bà H1 và bà T1 viết giấy nợ cho bà H1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, có cơ sở xác định đây là tranh chấp dân sự về đòi tài sản và hợp đồng góp hui được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 166, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và có nơi cư trú tại địa chỉ khu phố TL, phường GL, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[3] Theo Đơn khởi kiện bà Lê Thị H1 khởi kiện yêu cầu bà Hà Thị T1 và ông Phạm Văn H2 trả cho bà số tiền vay là 158.000.000 đồng và tiền hui chết là 111.000.000 đồng, tổng cộng là 269.000.000 đồng. Ngày 02/10/2023 và tại phiên tòa, bà H1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: bà H1 yêu cầu ông H2, bà T1 trả số tiền 138.000.000 đồng + 53.500.000 đồng = 191.500.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H1 là tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu trả số tiền 191.500.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

Bà H1 trình bày, năm 2011, bà T1 có tham gia chơi hui do bà làm chủ thảo. Sau khi bà T1 hốt hui thì bà T1 còn nợ lại bà tổng cộng số tiền 160.000.000 đồng. Năm 2013, bà T1 quay về địa phương và viết giấy nợ cho bà vào ngày 25/10/2013 âm lịch với nội dung “*Tôi tên Hà Ngọc Đ có mượn của bà Sáu 160.000.000 một trăm sáu chục triệu chẵn*”. Do sau khi viết giấy nợ xong thì bà T1 bỏ đi khỏi địa phương, bà sợ hết thời gian khởi kiện nên đã sửa năm 2013 thành năm 2018. Thực tế, giấy nợ bà T1 lập năm 2013. Ngoài ra, ngày 25/8/2020 âm lịch, bà Hà Thị T1 và bà Trần Thị Hồng H3 (tên gọi khác là Trần Thị C) có tham gia 01 phần hui mệnh giá 5.000.000 đồng/tháng do bà làm chủ thảo, hui gồm 24 phần, mần ngày 25/7/2022 âm lịch. Bà T1 và bà H3 cùng tham gia 01 phần và lãnh hui được số tiền 88.850.000 đồng (mỗi người nhận một nửa tương đương số tiền 44.425.000 đồng). Giấy đăng hui ngày 01/9/2020 âm lịch có chữ ký của bà Hà Ngọc Đ (là tên gọi khác của bà Hà Thị T1) và bà Trần Thị C (là tên gọi khác của bà Trần Thị Hồng H3). Tại Kết luận giám định số 1065/KL-KTHS ngày 06/9/2023 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Tây Ninh kết luận: “*chữ viết trên các tài liệu giám định (ký hiệu A01; A02) với chữ viết của Hà Thị T1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M01 đến M06) là do cùng một người viết ra*”. Do đó, có cơ sở xác định bà T1 nợ bà H1 số tiền 160.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 25/10/2013 âm lịch và tham gia góp hui với bà H1, lãnh tiền hui từ bà H1 là có

thật. Bà H1 trình bày, đối với số tiền nợ 160.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 25/10/2013 âm lịch, bà T1 mới trả cho bà được 22.000.000 đồng. Đối với số tiền hui chết bà T1 mới đóng cho bà được 4.000.000 đồng. Bà T1, ông H2 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để cung cấp tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng bà T1, ông H2 vẫn không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả tiền cho bà H1. Việc bà T1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà H1 và không đóng hui chết cho bà H1 là vi phạm nghĩa vụ trả nợ và vi phạm nghĩa vụ góp hui theo quy định tại Điều 16 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Để giao hui cho các thành viên khác khi đến kỳ, bà H1 phải góp các phần hui thay cho bà T1 để đảm bảo hui hoạt động đến cuối kỳ. Do đó, nay bà H1 khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền 138.000.000 đồng còn nợ và thanh toán khoản tiền hui chết mà bà đã góp thay cho bà T1 với số tiền 53.500.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ và Điều 166 Bộ luật Dân sự. Bà H1 không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Bà T1 và ông H2 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã GL, huyện TB (nay là phường GL, thị xã TB), tỉnh Tây Ninh ngày 25/7/2003. Việc bà T1 tham gia góp hui với bà H1 là giao dịch hợp pháp phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T1 và ông H2 nên ông H2 phải có nghĩa vụ cùng bà T1 trả nợ cho bà H1 theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Từ những căn cứ trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc bà T1, ông H2 cùng có nghĩa vụ trả cho bà H1 số tiền 191.500.000 đồng.

[7] Việc bà T1, bà H3 và bà H1 thỏa thuận bà T1 có nghĩa vụ đóng hui chết cho bà H1 chỉ là thỏa thuận bằng lời nói, không có văn bản chuyển giao nghĩa vụ giữa ba bên. Nay bà H1 không yêu cầu bà H3 thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền hui chết là 57.500.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H1 được chấp nhận nên ông H2, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà H1 theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

$191.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.575.000$ (Chín triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

[9] Về chi phí giám định: Chi phí giám định chữ ký là 3.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà H1 được chấp nhận nên ông H2, bà T1 phải chịu chi phí giám định theo Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H1 đã nộp tạm ứng chi phí giám định nên ông H2, bà T1 phải trả lại cho bà H1 số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

[10] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 đối với ông Phạm Văn H2 và bà Hà Thị T1 về việc tranh chấp đòi tài sản và hợp đồng góp hụi.

Buộc ông Phạm Văn H2 (tên gọi khác: T2) và bà Hà Thị T1 (tên gọi khác: Đ) có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H1 số tiền 191.500.000 (Một trăm chín mươi một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: ông Phạm Văn H2 và bà Hà Thị T1 phải chịu 9.575.000 (Chín triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Ông Phạm Văn H2, bà Hà Thị T1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị H1 số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng chi phí giám định.

4. Về quyền kháng cáo: Bà H1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H2, bà T1, bà H3 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Yến